

6

Mochimono

もちもの

ドー      ズーン      カー      ニャン

Đồ dùng cá nhân

Enpitsu      o      motte      imasuka.

えんぴつ      を      もっていますか。

コー      マン      テオ      ブツ (ト)      チー      コン

Có mang theo bút chì không?



Motte imasen.

もっていません。

コン      コー      マン      テオ

Không có mang theo.



Motte imasu.

もっています。

コー      マン      テオ

Có mang theo.



keshigomu

けしゴム

ゴム      タイー

gôm tẩy



nori

のり

ケオ      ザン

keo dán

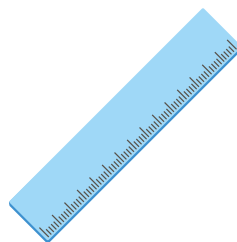


monosashi

ものさし

トウツ (ク)      ケー

thước kẻ



iroenpitsu

いろえんぴつ

ブツ (ト)      チー      マウ

bút chì màu



Kyoukasho o mottekimashitaka.  
**きょうかしよ を もってきましたか。**  
 コー マン テオ サツ (ク) ホツ (ク) コン  
**Có mang theo sách học không?**

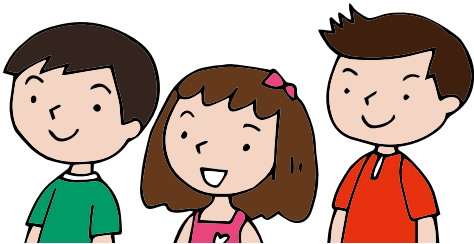
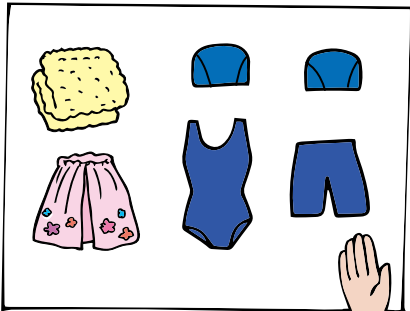


Iie, wasuremashita.  
**いいえ、わすれました。**  
 ザー コン, クェーン マン テオ  
**Đạ không, quên mang theo.**

Hai, mottekimashita.  
**はい、もってきました。**  
 ザー, コー マン テオ  
**Đạ, có mang theo.**



Mizugi o mottekite kudasai.  
**みずぎ を もってきて ください。**  
 ハーイ マン テオ クアン アオ タム  
**Hãy mang theo quần áo tắm.**



kasa  
**かさ**  
 オー,ズー  
**ô, dù**

hankachi  
**ハンカチ**  
 カン タイ  
**khăn tay**

chirigami  
**ちりがみ**  
 カン ザイー  
**khăn giấy**

Boushi o kaburu nugu  
**ぼうし** を かぶる ↔ ぬぐ  
 ドイー ノン ポー  
**đội nón** ↔ **bỏ**



Fuku o kiru nugu  
**ふく** を きる ↔ ぬぐ  
 マッ(ク) ドー コイ  
**mặc đồ** ↔ **cởi**

Zubon o haku nugu  
**ずぼん** を はく ↔ ぬぐ  
 マッ(ク) クアン コイ  
**mặc quần** ↔ **cởi**

hyoujun fuku  
**ひょうじゅんふく**  
 ドーン フッ(ク)  
**đồng phục**

kutsu ザイー  
**くつ** **giày**

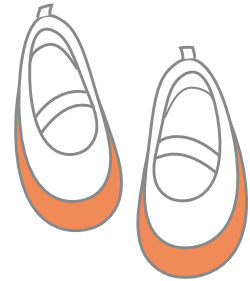
kutsushita ヴォー/ タツ(ト)  
**くつした** **vớ/ tất**

Mochimononi namae o kakimashou.

もちものに なまえを かきましょう。

ハイ ヴィエツ (ト) テン パオ ドー ズーン カー ニャン

Hãy viết tên vào đồ dùng cá nhân.



チュン ティウ ホツ(ク)  
Trường tiểu học

shougakkou

しょうがっこう

ナム Năm nen ねん	トー ト kumi くみ	ソー Số ban ばん
------------------------	-----------------------	-----------------------

テン  
Tên  
namae  
なまえ

チュン チュン ホツ(ク)  
Trường trung học

chuugakkou

中学校

ナム Năm nen 年	トー ト kumi 組	ソー Số ban 番
-----------------------	----------------------	----------------------

テン  
Tên  
namae  
名前